

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG
NƯỚC SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ
PHẦN HẠ
TẦNG NƯỚC
SÀI GÒN

Số: 196 /2024/SGW

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) soát xét 6 tháng năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
 - Mã chứng khoán: SII
 - Địa chỉ: 477-479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, TP.HCM
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 028 62918483
 - Website: www.saigonwater.com.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC soát xét 6 tháng năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC soát xét 6 tháng năm 2024):
 - Có
 - Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có
 - Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC soát xét 6 tháng năm 2024):
 - Có
 - Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có
 - Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - Có
 - Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có
 - Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:
 - Có
 - Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có
 - Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/08/2024
tại đường dẫn: <https://saigonwater.com.vn>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng soát xét 6 tháng năm 2024
- Văn bản giải trình số 197/2024/SGW



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC *gmb*

NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH



TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Số: 197/2024/SGW

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội

V/v: Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế 6 tháng đầu năm 2024 của công ty mẹ.

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: 477-479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại 028 62918483

Fax: 028 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ tại thời điểm Lũy kế 6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Lũy kế 6 tháng năm 2024	Lũy kế 6 tháng năm 2023	Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(14.511.477.393)	(16.944.871.920)	2.433.394.527
Chi phí tài chính	39.798.691.975	45.337.295.589	(5.538.603.614)
Chi phí bán hàng	4.732.150.210	6.035.078.778	(1.302.928.568)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.905.199.406	14.061.994.953	(6.156.795.547)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.031.636.428	16.678.055.480	8.353.580.948

Trong 6 tháng đầu năm 2024, hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn tăng trưởng đều, ổn định dẫn đến Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng tương đương 8,35 tỷ đồng chủ yếu nhờ các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng nhờ sản lượng nước kinh doanh tăng.
- Chi phí tài chính giảm do Ngân hàng giảm lãi suất và thanh toán nợ gốc theo lịch trả nợ.
- Chi phí bán hàng giảm do tối ưu hóa trong công tác quản lý.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do tối ưu hóa trong công tác quản lý và do 6 tháng năm 2024 không trích lập dự phòng khoản hỗ trợ vốn cho công ty liên kết (6 tháng năm 2023 có ghi nhận chi phí này).

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

+ Như trên

+ Lưu



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 29

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch	-	19 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	-	28 tháng 6 năm 2024
Ông Hoàng Minh Hùng	Chủ tịch	19 tháng 4 năm 2024	-
Ông Lều Mạnh Huy	Thành viên	-	-
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Xuân Giao	Thành viên	-	-
Ông Roberto Jose Rialp Locsin	Thành viên	-	-
Ông Philip Marc L.Hermann	Thành viên	-	28 tháng 6 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên	-	-
Ông Celso III Caragay Tagle	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	-
Ông Bùi Đức Trung	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	-
Ban Kiểm soát			
Bà Rose Ann Luna Badidoy	Trưởng ban	-	28 tháng 6 năm 2024
Bà Azerina Macalinga Bundoc	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	-
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên	-	28 tháng 6 năm 2024
Bà Huỳnh Thị Bảo Trâm	Thành viên	-	-
Bà Lê Thị Liên	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	-
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	-	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Nguyễn Khánh Duy	Giám đốc Vận hành kỹ thuật	1 tháng 10 năm 2023	-

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Ông Lều Mạnh Huy, Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 30 tháng 6 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Số 24-11-034-1

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, các cổ đông
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các thông tin tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được soát xét bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo soát xét phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Các thông tin tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0821-2023-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	153.789.173.866	98.930.148.946
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	1.031.256.015	4.493.022.390
Tiền		111	1.031.256.015	4.493.022.390
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	123.376.353.055	67.118.760.801
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	7.484.061.610	7.986.811.521
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	316.972.812	588.132.435
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	135	127.471.914.746	126.451.914.746
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	61.620.704.351	5.572.993.275
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(73.517.300.464)	(73.481.091.176)
Hàng tồn kho		140	10.392.705.566	8.257.883.187
Hàng tồn kho	11	141	10.392.705.566	8.257.883.187
Tài sản ngắn hạn khác		150	18.988.859.230	19.060.482.568
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	539.915.451	129.206.534
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	8.765.973.821	9.248.306.076
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	18	153	9.682.969.958	9.682.969.958
Tài sản dài hạn		200	2.471.774.648.311	2.509.657.000.573
Các khoản phải thu dài hạn		210	105.000.000	2.805.000.000
Trả trước cho người bán dài hạn		212	100.000.000	100.000.000
Phải thu dài hạn khác	9	216	5.000.000	2.705.000.000
Tài sản cố định		220	1.349.189.129.847	1.378.108.040.244
Tài sản cố định hữu hình	13	221	1.348.325.310.785	1.376.960.297.216
- Nguyên giá		222	1.831.258.690.752	1.825.363.448.721
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(482.933.379.967)	(448.403.151.505)
Tài sản cố định vô hình	14	227	863.819.062	1.147.743.028
- Nguyên giá		228	2.065.354.180	2.065.354.180
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(1.201.535.118)	(917.611.152)
Tài sản dở dang dài hạn		240	1.104.296.135	2.676.076.675
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	242	1.104.296.135	2.676.076.675
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	250	1.118.989.183.611	1.118.989.183.611
Đầu tư vào công ty con		251	856.176.000.000	858.726.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	183.359.788.611	183.359.788.611
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	143.153.395.000	143.153.395.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(63.700.000.000)	(66.250.000.000)
Tài sản dài hạn khác		260	2.387.038.718	7.078.700.043
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	664.667.869	539.712.254
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	16	263	1.722.370.849	6.538.987.789
Tổng tài sản		270	2.625.563.822.177	2.608.587.149.519

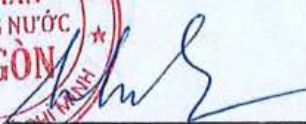
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

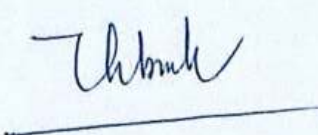
	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	1.839.520.047.095	1.847.575.010.865
Nợ ngắn hạn		310	108.112.809.418	97.215.333.907
Phải trả người bán ngắn hạn	17	311	28.842.094.040	29.693.004.225
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	1.336.567.720	685.769.638
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	313	76.225.983	173.460.506
Phải trả người lao động	19	314	327.133.757	1.912.160.222
Chi phí phải trả ngắn hạn	20	315	7.923.059.638	7.946.499.715
Phải trả ngắn hạn khác	21	319	17.137.035.056	11.635.847.639
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	320	52.470.693.224	45.168.591.962
Nợ dài hạn		330	1.731.407.237.677	1.750.359.676.958
Phải trả dài hạn khác	21	337	965.842.521.590	959.016.730.003
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	338	765.564.716.087	791.342.946.955
Vốn chủ sở hữu		400	786.043.775.082	761.012.138.654
Vốn chủ sở hữu	23, 24	410	786.043.775.082	761.012.138.654
Vốn cổ phần	24	411	645.221.040.000	645.221.040.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	161.811.551.600	161.811.551.600
Quỹ đầu tư phát triển		418	16.623.462.173	16.623.462.173
Lỗi lũy kế		421	(37.612.278.691)	(62.643.915.119)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước		421a	(62.643.915.119)	(28.642.395.317)
- Lợi nhuận sau thuế/(Lỗ) năm nay		421b	25.031.636.428	(34.001.519.802)
Tổng nguồn vốn		440	2.625.563.822.177	2.608.587.149.519



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2024


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc


Hồ Thị Xuân
Phụ trách kế toán


Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	63.272.679.979	57.453.386.125
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	63.272.679.979	57.453.386.125
Giá vốn hàng bán	26, 31	11	(77.784.157.372)	(74.398.258.045)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	(14.511.477.393)	(16.944.871.920)
Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	91.956.241.648	99.088.119.358
Chi phí tài chính	28	22	(39.798.691.975)	(45.337.295.589)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(39.781.984.375)	(42.770.679.789)
Chi phí bán hàng	29, 31	25	(4.732.150.210)	(6.035.078.778)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30, 31	26	(7.905.199.406)	(14.061.994.953)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	25.008.722.664	16.708.878.118
Thu nhập khác		31	22.913.863	21.023.134
Chi phí khác		32	(99)	(51.845.772)
Lợi nhuận/(Lỗ) khác		40	22.913.764	(30.822.638)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32	50	25.031.636.428	16.678.055.480
Chi phí thuế TNDH hiện hành	32	51	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23	60	25.031.636.428	16.678.055.480



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	25.031.636.428	16.678.055.480
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định		02	35.677.697.552	34.105.470.260
Các khoản dự phòng		03	(2.513.790.712)	7.931.594.666
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(89.406.241.648)	(99.088.119.358)
Chi phí lãi vay		06	39.781.984.375	42.770.679.789
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			8.571.285.995	2.397.680.837
		08		
Thay đổi các khoản phải thu		09	4.668.530.713	(7.583.916.221)
Thay đổi hàng tồn kho		10	4.845.048.039	13.093.905.896
Thay đổi các khoản phải trả		11	(1.080.100.908)	(1.036.308.915)
Thay đổi chi phí trả trước		12	(535.664.532)	135.454.213
Tiền lãi vay đã trả		14	(28.980.717.631)	(21.877.907.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(12.511.618.324)	(14.871.091.324)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(7.350.260.093)	(14.162.990.814)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(1.020.000.000)	(22.315.000.000)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	1.785.000.000	1.200.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	33.411.241.648	84.224.067.358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	26.825.981.555	48.946.076.544
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	180.002.445.049	69.856.849.127
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(197.778.574.655)	(94.124.064.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(17.776.129.606)	(24.267.215.280)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	(3.461.766.375)	9.807.769.940
Tiền và tương đương tiền đầu năm		5 60	4.493.022.390	2.504.417.021
Tiền và tương đương tiền cuối năm		5 70	1.031.256.015	12.312.186.961



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303476454 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 8 năm 2004. Công ty đã có 20 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303476454 thay đổi lần thứ 20 ngày 14 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 645.221.040.000 VNĐ (bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi lăm tỷ hai trăm hai mươi một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phần là: 64.522.104 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã cổ phiếu: SII, được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt.

Trụ sở chính của Công ty là 477-479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 116 người (31 tháng 12 năm 2023: 115 người).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
I - Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51	51
2	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	90	90
3	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	Vận hành mạng lưới cung cấp nước sạch	100	100
II - Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Tp. Hồ Chí Minh	Xử lý và cung cấp nước	43	43
2	Công ty Cổ phần nước Sài Gòn – An Khê	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49	49
3	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49	49

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được lập bởi Ban Tổng Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan và được trình bày riêng biệt.

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động. Công ty nắm quyền kiểm soát thông qua quyền biểu quyết. Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Chi tiết chính sách kế toán khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Thuyết minh số 4.4 dưới đây.

Khả năng hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty phát sinh khoản lỗ lũy kế khoảng 37,61 tỷ VNĐ. Ngoài ra, Công ty có các khoản vay phải hoàn trả trong thời gian 12 tháng tới khoảng 52,47 tỷ VNĐ. Theo đó, điều này có thể gây ra ảnh hưởng đến khả năng thanh toán và hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng tiếp theo. Các kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Đối với hoạt động kinh doanh nước sạch: tăng số lượng khách hàng khối sản xuất nhằm tăng sản lượng nước bán ra và tăng giá bán bình quân. Công ty tiếp tục làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các sở ban ngành, ban quản lý các khu công nghiệp trên địa bàn để thúc đẩy việc sử dụng nước do Công ty cung cấp. Tăng cường các biện pháp giảm thất thoát nước phân đấu giảm tỷ lệ thất thoát;
- Công ty sẽ tiếp tục tìm kiếm cơ hội thoái vốn tại các công ty nước B.O.O Thủ Đức, Sài Gòn An Khê và Sài Gòn Pleiku;
- Công ty đã thực hiện tái cấu trúc khoản vay đầu tư Dự án Củ Chi tại Ngân hàng Vietinbank. Theo đó, Công ty được giãn thời hạn trả nợ gốc đến Quý 1 năm 2031, đồng thời chỉ phải thanh toán 70% chi phí lãi vay phát sinh từ Quý 1 năm 2023 đến Quý 4 năm 2027, số lãi vay còn lại sẽ được trả dần từ Quý 1 năm 2028 đến Quý 1 năm 2031. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục sử dụng hạn mức vay vốn lưu động 25 tỷ đồng để trang trải các chi phí hoạt động;

- Dự kiến trong 6 tháng tới, Công ty sẽ nhận được cổ tức bằng tiền từ Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp với số tiền 56,7 tỷ VNĐ; và sẽ nhận được cổ tức bằng tiền từ Công ty Cổ phần B.O.O Thủ Đức với số tiền 11,4 tỷ VNĐ;
- Các khoản phải trả dài hạn bên liên quan về chuyển nhượng cổ phần với tổng giá trị khoảng 309 tỷ VNĐ sẽ được chuyển đổi thành cổ phần mới phát hành muộn nhất là tháng 2 năm 2025 (Thuyết minh 21);
- Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP, công ty mẹ sẽ hỗ trợ tài chính cho Công ty, bao gồm việc không yêu cầu thanh toán các khoản vay dài hạn đến khi Công ty có đủ khả năng thanh toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng các kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính và tin tưởng rằng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư sẽ giúp Công ty có đủ nguồn tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn và đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Công ty ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết trên cơ sở cổ tức nhận được và cổ tức phải thu từ công ty liên kết phát sinh tại ngày lập báo cáo. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.5 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên cho đến khi đáo hạn. Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản cho vay được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng cho vay khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản cho vay có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản cho vay được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải truyền dẫn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai (2) năm.

4.12 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

4.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.15 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.16 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành mà các cổ đông thực mua.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cân trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng; với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.22 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.23 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh nước sạch và các dịch vụ liên quan và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.26 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.27 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	1.238.210	14.081.576
Tiền gửi ngân hàng	1.030.017.805	4.478.940.814
	1.031.256.015	4.493.022.390

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác như sau:

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023			
	Vốn chủ sở hữu theo		Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	30 tháng 6 năm 2024				
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	630.000.000.000	630.000.000.000	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	180.000.000.000	180.000.000.000	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đơn Kía	100.000.000.000	100.000.000.000	90%	90%	90%	90%
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro (i)	3.000.000.000	3.000.000.000	0%	0%	85%	85%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	240.000.000.000	240.000.000.000	43%	43%	43%	43%
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	40.000.000.000	40.000.000.000	49%	49%	49%	49%
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	90.000.000.000	90.000.000.000	49%	49%	49%	49%

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Vốn chủ sở hữu theo			
	Giá trị Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn sở hữu biểu quyết
	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023	%	%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức	558.000.000.000	558.000.000.000	7,33%	7,33%

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	630.000.000.000	-	630.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	121.176.000.000	-	121.176.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	105.000.000.000	-	105.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro (i)	-	-	2.550.000.000	(2.550.000.000)
	856.176.000.000	-	858.726.000.000	(2.550.000.000)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	119.659.788.611	-	119.659.788.611	-
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	19.600.000.000	(19.600.000.000)	19.600.000.000	(19.600.000.000)
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	(44.100.000.000)	44.100.000.000	(44.100.000.000)
	183.359.788.611	(63.700.000.000)	183.359.788.611	(63.700.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	143.153.395.000	-

Giá trị hợp lý của các công ty này không được xác định để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường. Các thông tin và giao dịch trên thị trường đối với các khoản đầu tư này không có sẵn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá gốc của các khoản đầu tư là giá trị hợp lý.

- (i) Ngày 22 tháng 4 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục thoái vốn toàn bộ cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	7.484.061.610	7.986.811.521

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (i)	121.461.134.593	120.461.134.593
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	145.000.000	125.000.000
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê (ii)	5.865.780.153	5.865.780.153
	127.471.914.746	126.451.914.746

- (i) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 11,5%/năm, sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2024.
- (ii) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 11%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2025.

9. Các khoản phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn từ bên thứ ba		
Đình Thái Phiên – khoản phải thu chuyển nhượng cổ phần	800.000.000	800.000.000
Lê Văn Nam – khoản phải thu chuyển nhượng cổ phần	2.700.000.000	-
Giá trị đồng hồ xuất kho đang kiểm định để tái sử dụng	1.033.743.105	1.048.020.355
Tạm ứng cho nhân viên	206.961.246	22.946.920
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức – cổ tức được chia	-	3.682.026.000
Đặt cọc thuê kho vật tư	20.000.000	20.000.000
	4.760.704.351	5.572.993.275
Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 34)		
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp – cổ tức được chia	56.760.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	100.000.000	-
	56.860.000.000	-
	61.620.704.351	5.572.993.275
Dài hạn		
Tiền ký quỹ taxi – Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	5.000.000	5.000.000
Lê Văn Nam – khoản phải thu chuyển nhượng cổ phần	-	2.700.000.000
	5.000.000	2.705.000.000
	61.625.704.351	8.277.993.275

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	30 tháng 6 năm 2024			31 tháng 12 năm 2023		
	Giá gốc	Giá trị có		Giá gốc	Giá trị có	
		VNĐ	thể thu hồi		VNĐ	thể thu hồi
Phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn						
Khách hàng sử dụng nước						
sạch ở địa bàn Củ chi	5.545.883.790	173.035.980	(5.372.847.810)	5.570.996.946	234.358.424	(5.336.638.522)
Phải thu về cho vay ngắn hạn quá hạn						
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku						
	121.461.134.593	59.982.462.092	(61.478.672.501)	120.461.134.593	58.982.462.092	(61.478.672.501)
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - An Khê						
	5.865.780.153	-	(5.865.780.153)	5.865.780.153	-	(5.865.780.153)
	127.326.914.746	59.982.462.092	(67.344.452.654)	126.326.914.746	58.982.462.092	(67.344.452.654)
Phải thu khác quá hạn						
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần CTCP Nước Sài Gòn						
An Khê – Ông Đình Thái phiên	800.000.000	-	(800.000.000)	800.000.000	-	(800.000.000)
	133.672.798.536	60.155.498.072	(73.517.300.464)	132.697.911.692	59.216.820.516	(73.481.091.176)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	73.481.091.176	67.315.437.195
Trích lập dự phòng bổ sung	36.209.288	6.165.653.981
Số dư cuối kỳ/năm	73.517.300.464	73.481.091.176

11. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	10.392.705.566	-	8.257.883.187	-

12. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	VNĐ		VNĐ	
Ngắn hạn				
Công cụ, dụng cụ	173.638.956		19.837.504	
Chi phí khác	366.276.495		109.369.030	
	539.915.451		129.206.534	
Dài hạn				
Công cụ, dụng cụ	54.996.794		69.791.853	
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	584.543.535		370.129.841	
Chi phí khác	25.127.540		99.790.560	
	664.667.869		539.712.254	
	1.204.583.320		668.918.788	

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2024	96.532.991.903	1.727.297.770.727	1.532.686.091	1.825.363.448.721
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	7.446.595.633	-	7.446.595.633
Mua trong năm	-	1.475.445.000	-	1.475.445.000
Thanh lý trong kỳ (i)	-	(3.026.798.602)	-	(3.026.798.602)
30 tháng 6 năm 2024	96.532.991.903	1.733.193.012.758	1.532.686.091	1.831.258.690.752
Giá trị hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2024	(33.785.372.338)	(413.799.839.243)	(817.939.924)	(448.403.151.505)
Khấu hao trong năm	(2.413.360.812)	(32.906.544.620)	(73.868.154)	(35.393.773.586)
Thanh lý trong kỳ (i)	-	863.545.124	-	863.545.124
30 tháng 6 năm 2024	(36.198.733.150)	(445.842.838.739)	(891.808.078)	(482.933.379.967)
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2024	62.747.619.565	1.313.497.931.484	714.746.167	1.376.960.297.216
30 tháng 6 năm 2024	60.334.258.753	1.287.350.174.019	640.878.013	1.348.325.310.785

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại là 1.308.911.346.942 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 1.343.051.933.812 VNĐ) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 22).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoảng 2,8 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,2 tỷ VNĐ).

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2024	2.065.354.180
30 tháng 6 năm 2024	2.065.354.180
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2024	(917.611.152)
Khấu hao trong năm	(283.923.966)
30 tháng 6 năm 2024	(1.201.535.118)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2024	1.147.743.028
30 tháng 6 năm 2024	863.819.062

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 717 triệu VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 956 triệu VNĐ).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Dự án đầu tư phát triển, cải tạo mạng lưới cấp nước trên địa bàn huyện Củ Chi	1.104.296.135	2.676.076.675

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Số dư đầu năm/kỳ	2.676.076.675	983.498.397
Tăng trong năm/kỳ	14.087.766.938	18.675.180.875
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	(7.446.595.633)	(13.286.780.946)
Kết chuyển sang hàng tồn kho	(7.850.533.211)	-
Kết chuyển sang chi phí trả trước	(362.418.634)	(3.638.045.023)
Khác	-	(57.776.628)
Số dư cuối năm/kỳ	1.104.296.135	2.676.076.675

16. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	1.722.370.849	6.538.987.789

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị VNĐ	SỐ CÓ KHẢ NĂNG trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	SỐ CÓ KHẢ NĂNG trả nợ VNĐ
Công ty Cổ phần Cấp Nước Kênh Đông	23.928.021.367	23.928.021.367	24.799.029.223	24.799.029.223
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836
Phải trả cho các đối tượng khác	1.777.441.837	1.777.441.837	1.757.344.166	1.757.344.166
	28.842.094.040	28.842.094.040	29.693.004.225	29.693.004.225

18. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2024		Trong năm	31 tháng 12 năm 2023
	Giá trị	Phải nộp	Thanh toán/ Bù trừ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958
	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958
Thuế phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	40.178.832	217.179.007	(316.611.888)	139.611.713
Các khoản khác	36.047.151	219.381.515	(217.183.157)	33.848.793
	76.225.983	436.560.522	(533.795.045)	173.460.506

19. Phải trả người lao động

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Lương phải trả người lao động	327.133.757	175.063.490
Tiền thưởng phải trả người lao động	-	1.737.096.732
	327.133.757	1.912.160.222

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay trích trước	6.953.317.293	7.494.179.553
Khác	969.742.345	452.320.162
	7.923.059.638	7.946.499.715

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
<i>Phải trả ngắn hạn khác là bên thứ ba</i>		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Phải trả chi phí sử dụng vốn	-	105.600.558
Phải trả khác	94.586.212	153.211.212
	929.875.212	1.094.100.770
<i>Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia - tạm ứng cổ tức	10.800.000.000	9.900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP - chi phí lãi vay	5.407.159.844	641.746.869
	16.207.159.844	10.541.746.869
	17.137.035.056	11.635.847.639
Dài hạn		
<i>Phải trả dài hạn khác là bên thứ ba</i>		
Chi phí lãi vay ngân hàng (ii)	13.513.010.384	9.537.543.112

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Phải trả dài hạn khác là bên liên quan (Thuyết minh số 34)		
Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi – hợp tác đầu tư (iii)	630.000.000.000	630.000.000.000
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd - chi phí trả hộ	10.922.661.891	10.779.186.891
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd (i)	154.350.000.000	154.350.000.000
Viac (No.1) Limited Partnership (i)	154.350.000.000	154.350.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa – chi phí lãi vay	2.706.849.315	-
	952.329.511.206	949.479.186.891
	965.842.521.590	959.016.730.003

- (i) Số dư khoản phải trả cho các bên liên quan đến hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 ngày 24 tháng 11 năm 2023 đã thông qua việc hoán đổi khoản nợ này thành cổ phần mới phát hành của Công ty, thời gian thực hiện không quá ngày 1 tháng 2 năm 2025.
- (ii) Khoản chi phí lãi vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa (thuyết minh 21), được ngân hàng cơ cấu thời hạn thanh toán. Theo đó, 30% chi phí lãi vay phát sinh từ kỳ trả nợ Quý 1 năm 2023 đến 25 tháng 10 năm 2027 sẽ được cộng dồn và chia đều thanh toán trong giai đoạn từ kỳ trả nợ 25 tháng 1 năm 2028 đến kỳ 27 tháng 1 năm 2031.
- (iii) Nhận vốn hợp tác đầu tư từ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi, công ty con với số tiền 630 tỷ đồng để thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi.

22. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đơn Kía (i)	-	-	-	3.200.000.000
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (ii)	12.470.693.224	12.470.693.224	50.002.445.049	13.968.591.962
Vay dài hạn đến hạn phải trả				
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (v)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	28.000.000.000
	52.470.693.224	52.470.693.224	50.002.445.049	45.168.591.962
Vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (iii)	221.347.110.075	221.347.110.075	-	339.474.793.000
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam (iv)	-	-	-	15.650.547.943
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đơn Kía (vi)	130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000	-
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (v)	414.217.606.012	414.217.606.012	-	(22.000.000.000)
	765.564.716.087	765.564.716.087	130.000.000.000	436.217.606.012
	818.035.409.311	818.035.409.311	180.002.445.049	791.342.946.955
				836.511.538.917

Thông tin chi tiết bổ sung cho các khoản vay:

Đối tượng	Số tiền/Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đơn Kía					
Khoản vay (i)	3,2 tỷ VND	Lãi suất linh hoạt	Bổ sung vốn lưu động	3 tháng	Không có tài sản đảm bảo
Khoản vay (vi)	169 tỷ VND	10%/năm	Bổ sung vốn lưu động	144 tháng	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Vietinbank")					
Khoản vay (ii)	25 tỷ VND	Lãi suất linh hoạt	Bổ sung vốn lưu động	3 tháng	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi và 409,114 cổ phần của Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức
Khoản vay (v)	640,93 tỷ VND	Lãi suất linh hoạt	Tài trợ cho Dự án Củ Chi giai đoạn 1	126 tháng	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi
	182,4 tỷ VND	Lãi suất linh hoạt	Tài trợ cho Dự án Củ Chi giai đoạn 2	180 tháng	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP					
Khoản vay (iii)	339,4 tỷ VND	11,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	13 tháng	Khoản vay không có tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam					
Khoản vay (iv)	15,6 tỷ VND	11,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	13 tháng	Khoản vay không có tài sản đảm bảo

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
1 tháng 1 năm 2023	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	(28.642.395.317)	795.013.658.456
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	16.678.055.480	16.678.055.480
30 tháng 6 năm 2023	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	(11.964.339.837)	811.691.713.936
1 tháng 1 năm 2024	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	(62.643.915.119)	761.012.138.654
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	25.031.636.428	25.031.636.428
30 tháng 6 năm 2024	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	(37.612.278.691)	786.043.775.082

24. Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	326.537.500.000	50,6%	122.592.000.000	19,00%
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	245.160.000.000	38,0%	245.160.000.000	38,00%
Viac (No.1) Limited Partnership	70.347.000.000	10,9%	70.347.000.000	10,90%
Các cổ đông khác	3.176.540.000	0,5%	207.122.040.000	32,10%
	645.221.040.000	100%	645.221.040.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Số lượng cổ phiếu		Số lượng cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.522.104		64.522.104	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104		64.522.104	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104		64.522.104	

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	61.839.511.195	56.440.649.715
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.433.168.784	1.012.736.410
	63.272.679.979	57.453.386.125

26. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	77.026.320.423	74.049.957.905
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	757.836.949	348.300.140
	77.784.157.372	74.398.258.045

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	1.834.514	2.927.358
Cổ tức được chia	90.169.407.134	99.085.192.000
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính và hoàn nhập trích lập dự phòng khoản đầu tư	1.785.000.000	-
	91.956.241.648	99.088.119.358

28. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	39.781.984.375	42.770.679.789
Chi phí dự phòng khoản đầu tư	-	2.550.000.000
Chi phí tài chính khác	16.707.600	16.615.800
	39.798.691.975	45.337.295.589

29. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.417.824.496	5.464.845.894
Chi phí khấu hao	345.824.418	165.522.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	910.228.897	315.083.217
Chi phí bằng tiền khác	58.272.399	89.627.337
	4.732.150.210	6.035.078.778

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.223.714.749	5.780.292.905
Chi phí dự phòng	36.209.288	5.381.594.666
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	330.000.000	660.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.315.275.369	2.240.107.382
	7.905.199.406	14.061.994.953

31. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	36.411.948.966	34.917.311.841
Chi phí nhân công	10.066.239.598	11.943.357.028
Chi phí khấu hao	35.677.697.552	34.105.470.260
Chi phí dự phòng	36.209.288	5.381.594.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.171.139.185	8.051.170.644
Chi phí bằng tiền khác	58.272.399	89.627.337
	90.421.506.988	94.488.531.776

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.031.636.428	16.678.055.480
<i>Các khoản điều chỉnh cho:</i>		
Chi phí không được trừ	9.766.128.838	14.744.967.960
Cổ tức được chia	(90.169.407.134)	(99.085.192.000)
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	(55.371.641.868)	(67.662.168.560)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Chuyển lỗ

Lỗ thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang các năm sau phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế ước tính có thể dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng	Lỗ thuế VNĐ	Lỗ đã sử dụng VNĐ	Lỗ quá hạn VNĐ	Lỗ mang sang VNĐ	Năm hết hạn
2020	Chưa quyết toán	90.999.322.493	-	-	90.999.322.493	2025
2021	Chưa quyết toán	98.940.891.040	-	-	98.940.891.040	2026
2022	Chưa quyết toán	94.277.326.751	-	-	94.277.326.751	2027
2023	Chưa quyết toán	106.105.419.161	-	-	106.105.419.161	2028
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Chưa quyết toán	55.371.641.868	-	-	55.371.641.868	2029
		445.694.601.313	-	-	445.694.601.313	

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ thuế được chuyển nêu trên do không khả năng Công ty phát sinh thi nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với các khoản lỗ này là không chắc chắn.

Ngoài ra, thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

33. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Bù trừ công nợ phải thu với khoản vay	700.000.000	-

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong năm như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ cấp cao nhất
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Công ty mẹ
3	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Công ty con trước đây
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết
8	Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Công ty liên kết
9	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết
10	Viac (No.1) Limited Partnership	Cổ đông lớn
11	Manila Water South Asia Holdings Pte, Ltd	Cổ đông lớn
12	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Công ty chung kiểm soát
13	Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	Công ty chung kiểm soát

Ngoài ra, các bên liên quan chủ yếu còn bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty như được trình bày tại trang 1.

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết	Giai đoạn sáu tháng kết
		thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Lãi vay phải trả	16.637.730.050	-
	Thanh toán khoản vay	118.127.682.925	-
	Thanh toán tiền lãi vay	11.872.317.075	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đankia	Thanh toán tiền lãi vay	1.183.562	-
	Lãi vay phải trả	2.708.032.877	205.582.193
	Nhận tiền cổ tức	-	10.800.000.000
	Nhận tiền vay	130.000.000.000	9.000.000.000
	Thanh toán khoản vay	3.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Nhận cổ tức	2.754.000.000	4.590.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Chuyển tiền cho vay	20.000.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Nhận cổ tức	30.655.407.134	72.240.000.000
	Phải thu cổ tức	56.760.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Chuyển tiền cho vay	1.000.000.000	22.300.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Mua nguyên vật liệu	460.376.544	-
	Phí kiểm định	74.752.000	-
Manila Water South Asia Holdings Pte, Ltd	Chi phí được trả hộ	330.000.000	660.000.000
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Hoàn ứng	218.000.000	-
	Tạm ứng	318.000.000	-
Nguyễn Văn Thành	Lãi vay phải trả	-	34.027.397
	Nhận tiền vay	-	3.000.000.000
	Thanh toán khoản vay	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	Mua nguyên vật liệu	1.237.601.456	-
	Mua tài sản cố định	1.475.445.000	-
	Mua công cụ dụng cụ	161.575.000	-
	Mua dịch vụ	3.670.000	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư với các bên liên quan như sau:

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	121.461.134.593	120.461.134.593
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	145.000.000	125.000.000
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
	127.471.914.746	126.451.914.746
Phải thu khác (Thuyết minh số 9)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	56.760.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	100.000.000	-
	56.860.000.000	-
Phải trả người bán (Thuyết minh số 17)		
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	558.431.335	-
Phải trả khác (Thuyết minh số 21)		
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	10.800.000.000	9.900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	5.407.159.844	641.746.869
	16.207.159.844	10.541.746.869
Dài hạn		
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	165.272.661.891	165.129.186.891
Viac (No.1) Limited Partnership	154.350.000.000	154.350.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	2.706.849.315	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	630.000.000.000	630.000.000.000
	952.329.511.206	949.479.186.891
Vay (Thuyết minh số 22)		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	130.000.000.000	3.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	221.347.110.075	339.474.793.000
	351.347.110.075	342.674.793.000

35. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thu nhập nhận được của các thành viên Ban Tổng Giám đốc như sau:

Họ và tên	Chức danh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	Giai đoạn sáu tháng kết thúc
		ngày 30 tháng 6 năm 2024	ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VNĐ	VNĐ
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	647.500.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	455.500.000	467.553.525
Ông Nguyễn Khánh Duy	Giám đốc Vận hành kỹ thuật	376.880.000	-
Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc trước đây	-	726.918.256
Ông John Walter E.Tendencia	Phó Tổng Giám đốc trước đây	-	330.000.000
Ông Lê Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc trước đây	-	482.805.700
		1.479.880.000	2.007.277.481

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận được bất kỳ khoản thù lao nào trong kỳ.

36. Cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê văn phòng và kho bãi như sau:

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Trong năm tới	835.699.200	871.699.200
Từ 2 đến 5 năm	273.208.000	691.057.600
	1.108.907.200	1.562.756.800

37. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính riêng được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác.

Đồng thời, các số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi kiểm toán viên khác.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (lược trích):

	Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số liệu phân loại lại
	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.486.811.521	(3.500.000.000)	7.986.811.521
Phải thu ngắn hạn khác	4.772.993.275	800.000.000	5.572.993.275
Phải thu dài hạn khác	5.000.000	2.700.000.000	2.705.000.000
Phải trả người bán dài hạn	308.700.000.000	(308.700.000.000)	-
Phải trả dài hạn khác	650.316.730.003	308.700.000.000	959.016.730.003
	975.281.534.799	-	975.281.534.799

38. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ


Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

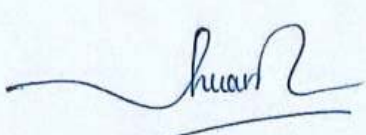
39. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

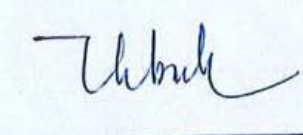
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2024




Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc


Hồ Thị Xuân
Phụ trách kế toán


Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập